

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
TỈNH HÀ TĨNH

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2020	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026 (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026 (Tỷ đồng)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	67.468	100,00	55.977	112,79
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.199	12,15	7.044	101,72
Công nghiệp và xây dựng	29.508	43,74	23.893	124,25
Dịch vụ	23.575	34,94	19.935	106,73
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6.186	9,17	5.105	106,41

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 6 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng				
Lúa Hè thu	Ha	45.476	43.591	95,86
Ngô	Ha	13.547	13.591	100,32
Khoai lang	Ha	3.023	2.581	85,40
Lạc	Ha	5.970	4.939	82,74
Rau các loại	Ha	12.744	12.407	97,36
Đậu các loại	Ha	856	1.576	184,02

3. Sản xuất vụ Đông Xuân năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông Xuân năm 2025	Ước tính vụ Đông Xuân năm 2026	Vụ Đông Xuân năm 2026 so với vụ Đông Xuân năm 2025 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	428.574	425.019	99,17
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa Đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	59.276	58.611	98,88
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	61,26	61,02	99,62
Sản lượng	Tấn	363.115	357.671	98,50
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	12.303	12.067	98,08
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	53,21	55,81	104,90
Sản lượng	Tấn	65.459	67.348	102,89
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.639	2.493	94,48
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	78,63	80,83	102,79
Sản lượng	Tấn	20.749	20.150	97,11
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.867	4.909	83,67
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	28,04	28,83	102,79
Sản lượng	Tấn	16.452	14.150	86,01
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	10.818	10.997	101,66
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	73,93	76,40	103,33
Sản lượng	Tấn	79.978	84.019	105,05

Đậu các loại

Diện tích gieo trồng	Ha	300	303	100,77
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	10,06	10,27	102,13
Sản lượng	Tấn	302	311	102,92

4. Chăn nuôi đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	61.970	46.182	74,52
Bò	156.120	128.255	82,15
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>2.096</i>	<i>2.139</i>	<i>102,05</i>
Lợn	348.775	351.722	100,84
Gia cầm (nghìn con)	9.981	10.050	100,69
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>8.548</i>	<i>8.650</i>	<i>101,19</i>

5. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	962	1.062	2.024	98,67	99,62	99,17
Thịt bò	2.720	2.650	5.370	99,63	99,18	99,41
Thịt lợn	19.016	17.514	36.530	99,51	100,74	100,10
Thịt gia cầm	8.685	8.667	17.351	103,83	101,06	102,43
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	97.900	85.630	183.530	102,67	100,41	101,60
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	2.710	2.850	5.560	98,55	111,37	104,73

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số:176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	560	4.717	110,77	143,64
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	3,50	347,47	5,80	143,47
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	2	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	6	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	1	13	14,29	100,00
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	0,17	2,12	22,48	113,56
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	56,55	1.347,59	-	86,94

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp các quý năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số:176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.017,06	2.700,01	155,52	135,88
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	139,51	207,96	124,64	159,64
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	2	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	6,00	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	7	6	350,00	100,00
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	1,03	1,09	150,25	113,56
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	974,84	372,75	67,46	355,00

8. Sản lượng thủy sản tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Ước tính tháng 6 năm 2026 (Tấn)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026 (Tấn)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	5.680	30.231	102,73	102,78
Cá	2.952	19.177	107,11	103,12
Tôm	546	1.836	101,49	103,61
Thủy sản khác	2.182	9.218	97,63	101,91
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.576	7.215	102,34	103,43
Cá	438	3.642	99,32	102,68
Tôm	463	1.282	104,75	103,97
Thủy sản khác	675	2.291	102,74	104,33
Sản lượng thủy sản khai thác	4.104	23.016	102,88	102,58
Cá	2.514	15.535	108,60	103,22
Tôm	83	554	86,46	102,78
Thủy sản khác	1.507	6.927	95,50	101,14

9. Sản lượng thủy sản các quý năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Thực hiện quý I năm 2026 (Tấn)	Ước tính quý II năm 2026 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Tổng sản lượng thủy sản	14.569	15.662	103,71	101,93
Cá	10.127	9.050	103,50	102,70
Tôm	741	1.095	104,07	103,30
Thủy sản khác	3.701	5.517	104,22	100,42
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.548	3.667	103,44	103,41
Cá	2.188	1.454	102,24	103,34
Tôm	468	814	104,00	103,96
Thủy sản khác	892	1.399	106,19	103,17
Sản lượng thủy sản khai thác	11.021	11.995	103,80	101,48
Cá	7.939	7.596	103,85	102,58
Tôm	273	281	104,20	101,44
Thủy sản khác	2.809	4.118	103,61	99,52

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

Đơn vị tính: %

	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	137,84	99,21	155,79	132,83
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	95,44	109,11	95,45	87,85
Khai thác quặng kim loại	51,56	79,13	42,99	68,38
Khai khoáng khác	96,82	109,62	96,88	88,36
Công nghiệp chế biến, chế tạo	132,82	98,62	144,30	130,67
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,77	111,89	108,88	113,05
Sản xuất đồ uống	93,10	98,29	105,46	111,82
Dệt	118,48	98,77	134,32	121,86
Sản xuất trang phục	53,72	109,09	58,20	86,47
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	80,43	98,54	65,63	85,24
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	128,57	107,41	120,83	120,74
In, sao chép bản ghi các loại	88,53	129,07	90,24	114,46
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	106,23	95,62	103,32	103,02
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	118,66	91,12	126,70	114,34
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108,84	106,95	116,94	121,37
Sản xuất kim loại	113,13	97,36	126,50	112,23
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,94	103,06	98,94	104,02

Sản xuất thiết bị điện	116,47	97,47	126,13	142,59
Sản xuất phương tiện vận tải khác	29.971,38	122,74	36.788,33	12.312,81
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	90,14	103,78	90,31	97,20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	164,97	100,07	221,05	148,25
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	164,97	100,07	221,05	148,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	93,50	105,74	106,83	101,55
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	92,81	106,35	107,43	101,23
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101,40	99,28	100,43	104,69

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	123,41	141,55
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>		
Khai khoáng	83,65	91,26
Khai thác quặng kim loại	82,84	57,67
Khai khoáng khác	83,67	92,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	125,05	135,96
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,51	110,90
Sản xuất đồ uống	121,32	104,68
Dệt	115,87	127,62
Sản xuất trang phục	97,62	77,83
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	92,05	77,88
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	122,31	119,29
In, sao chép bản ghi các loại	163,56	80,26
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	101,57	104,48
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	105,23	125,02
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	126,77	116,92
Sản xuất kim loại	106,50	117,91
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,01	98,27
Sản xuất thiết bị điện	176,21	122,00

Sản xuất phương tiện vận tải khác	107,59	25.245,21
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,43	91,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	122,46	171,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	122,46	171,28
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,06	99,35
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,75	99,07
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,82	102,46

**12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026**

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	262	200	1.463	66,67	108,41
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	37	30	247	34,48	55,69
Đá xây dựng khác	1000 M ³	227	235	1.184	93,85	78,25
Mực đông lạnh	Tấn	41	43	183	169,35	404,66
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	327	300	1.111	110,38	133,69
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.207	1.327	8.090	115,49	133,60
Bia đóng lon	1000 Lít	8.750	8.600	45.576	105,46	111,82
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	1.058	1.045	5.954	134,32	121,86
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	30	29	239	54,60	85,07
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	260	249	1.513	103,32	103,02
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	14.805	13.489	89.562	126,70	114,34
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	7.355	7.620	42.539	122,20	119,40
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	48.690	51.448	277.543	139,24	147,52

Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	380	370	2.091	129,34	113,28
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	270	255	1.406	148,93	168,56
Bộ phận của ắc quy điện, kể cả vách ngăn của nó	Tấn	1.962	1.980	11.078	108,76	123,08
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.965	1.966	9.543	229,02	149,75
Điện thương phẩm	Triệu KWh	201	206	1.022	112,36	116,19
Nước uống được	1000 M ³	2.122	2.118	11.748	108,51	89,56
Nước không uống được	1000 M ³	2.490	2.650	14.183	107,42	101,38
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	8.875	8.797	56.536	100,42	105,74

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số:176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	700	763	107,69	109,07
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	133	114	73,54	43,39
Đá xây dựng khác	1000 M ³	533	651	69,74	86,94
Mực đông lạnh	Tấn	68	115	-	253,94
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	163	948	97,37	142,83
Thức ăn cho gia súc	Tấn	4.271	3.819	150,58	118,64
Bia đóng lon	1000 Lít	21.205	24.371	121,32	104,68
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	2.775	3.179	115,87	127,62
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	142	97	96,94	72,18
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	748	765	101,57	104,48
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	44.482	45.080	105,23	125,02
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	19.793	22.746	121,12	117,95
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	125.956	151.588	154,93	141,88
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	981	1.110	106,50	120,04

Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	655	751	203,04	146,82
Bộ phận của ắc quy điện, kể cả vách ngăn của nó	Tấn	5.239	5.839	155,40	103,72
Điện sản xuất	Triệu KWh	3.737	5.805	123,00	174,13
Điện thương phẩm	Triệu KWh	434	588	110,58	120,71
Nước uống được	1000 M ³	5.526	6.221	84,94	94,11
Nước không uống được	1000 M ³	6.716	7.467	104,01	99,12
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	29.779	26.756	108,72	102,61

14. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành
6 tháng đầu năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Thực hiện quý I năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
TỔNG SỐ	13.046,21	17.886,70	30.932,91	104,70	120,36	113,22
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.252,10	2.285,54	3.537,64	52,67	70,87	63,15
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	7,21	7,21	-	330,08	266,00
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	0,61	-	0,61	0,78	-	0,35
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	48,96	99,41	148,37	267,51	258,81	261,62
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	9.292,47	13.123,61	22.416,09	141,06	153,62	148,16
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.112,51	1.985,73	4.098,24	68,87	76,83	72,51
Vốn huy động khác (KV Nhà nước)	339,55	385,20	724,75	102,43	103,13	102,80

15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số:176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Thực hiện tháng 5 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026 (Tỷ đồng)	6 tháng đầu năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	660,26	894,12	3.071,88	32,87	121,60
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	533,49	752,27	2.487,31	31,11	106,32
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	454,59	650,27	2.007,96	29,68	124,25
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>181,16</i>	<i>185,82</i>	<i>757,08</i>	<i>19,28</i>	<i>93,99</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	23,90	22,00	239,76	76,48	46,44
Vốn nước ngoài (ODA)	55,00	80,00	239,59	26,70	115,74
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	126,76	141,85	584,57	43,29	313,00
Vốn cân đối ngân sách xã	126,76	141,85	584,57	43,29	313,00
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>126,76</i>	<i>141,85</i>	<i>584,57</i>	<i>43,29</i>	<i>313,00</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
các quý năm 2026**

(Kèm theo Báo cáo số:176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Thực hiện quý I năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2026 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	1.045,34	2.026,54	125,50	119,69
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	823,99	1.663,32	106,62	106,18
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	596,93	1.411,03	109,98	131,46
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>299,68</i>	<i>457,41</i>	<i>93,89</i>	<i>94,05</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	146,18	93,59	84,56	27,25
Vốn nước ngoài (ODA)	80,89	158,70	141,41	105,94
Xỏ số kiến thiết	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	221,35	363,22	367,95	286,89
Vốn cân đối ngân sách xã	221,35	363,22	367,95	286,89
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>221,35</i>	<i>363,22</i>	<i>367,95</i>	<i>286,89</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

17. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Thực hiện tháng 5 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	4.997,11	5.406,59	30.735,07	119,10	115,26
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.285,71	1.321,51	7.928,60	117,92	116,31
Hàng may mặc	187,04	189,36	1.140,06	117,82	120,34
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.197,83	1.355,83	7.461,20	122,08	112,96
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	60,04	81,99	351,72	105,69	118,55
Gỗ và vật liệu xây dựng	204,35	206,48	1.163,96	95,13	97,41
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	293,86	356,41	1.777,80	249,29	179,75
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	113,24	134,64	720,88	173,38	138,69
Xăng, dầu các loại	1.152,69	1.246,26	7.155,27	105,39	107,36
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	80,58	80,59	414,31	153,04	143,49
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	70,14	60,86	391,18	129,80	140,51
Hàng hóa khác	170,36	170,51	1.088,44	115,43	120,42
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	181,28	202,15	1.141,67	99,74	98,37

18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Thực hiện quý I năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2026 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	15.150,95	15.584,12	113,34	117,19
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	3.928,17	4.000,43	111,29	121,70
Hàng may mặc	578,77	561,29	122,89	117,82
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3.740,34	3.720,86	111,31	114,67
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	159,29	192,43	120,97	116,62
Gỗ và vật liệu xây dựng	551,30	612,67	107,27	89,97
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	834,38	943,42	170,82	188,46
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	359,25	361,63	130,08	148,46
Xăng, dầu các loại	3.485,46	3.669,81	105,97	108,72
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	182,10	232,21	132,11	153,89
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	191,87	199,31	137,26	143,79
Hàng hóa khác	574,19	514,24	123,82	116,83
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	565,84	575,83	100,00	96,81

19. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Thực hiện tháng 5 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	573,46	620,54	3.195,46	116,66	115,64
Dịch vụ lưu trú	52,16	70,96	239,94	118,05	118,76
Dịch vụ ăn uống	521,30	549,58	2.955,51	116,48	115,40
Du lịch lữ hành	9,72	12,28	46,65	105,60	112,95
Dịch vụ tiêu dùng khác	861,30	877,22	5.010,45	110,98	110,57

**20. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác
các quý năm 2026**

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Thực hiện quý I năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2026 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.466,13	1.729,33	112,95	118,03
Dịch vụ lưu trú	78,19	161,75	112,30	122,15
Dịch vụ ăn uống	1.387,93	1.567,58	112,99	117,62
Du lịch lữ hành	15,64	31,01	110,62	114,16
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.445,32	2.565,13	111,22	109,96

21. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	208.278	273.469	973.561	106,17	112,42
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	116.598	141.001	514.617	108,94	116,38
+ Khách quốc tế	"	2.614	3.295	11.979	131,59	128,70
+ Khách trong nước	"	113.984	137.706	502.638	108,49	116,11
- Lượt khách trong ngày	"	91.680	132.468	458.944	103,38	108,28
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	163.337	234.980	800.822	110,97	111,47
- Khách quốc tế	"	8.472	10.079	37.114	148,00	137,01
- Khách trong nước	"	154.865	224.901	763.708	109,74	110,47
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	2.629	3.315	12.159	111,28	114,78
- Lượt khách quốc tế	"	275	320	1.216	110,34	118,52
- Lượt khách trong nước	"	2.246	2.850	10.410	111,55	114,51
- Lượt khách VN ra NN	"	108	145	533	108,21	111,97
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	7.147	8.958	33.373	108,14	113,32
- Ngày khách quốc tế	"	585	702	2.750	103,24	112,94
- Ngày khách VN đi trong nước	"	6.262	7.854	29.146	108,72	113,52
- Ngày khách VN ra NN	"	300	402	1.477	105,79	110,14

22. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành các quý năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
I. Dịch vụ lưu trú					
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	336.970	636.591	111,77	112,76
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	172.357	342.260	110,36	119,67
+ Khách quốc tế	"	4.026	7.953	114,70	137,17
+ Khách trong nước	"	168.331	334.307	110,26	119,30
- Lượt khách trong ngày	"	164.613	294.331	113,27	105,67
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	281.671	519.151	112,31	111,02
- Khách quốc tế	"	11.938	25.176	112,05	153,19
- Khách trong nước	"	269.733	493.975	112,32	109,48
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch					
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	3.934	8.225	108,55	118,02
- Lượt khách quốc tế	"	386	830	113,20	121,17
- Lượt khách trong nước	"	3.372	7.038	108,08	117,87
- Lượt khách VN ra NN	"	176	357	107,98	114,06
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	10.981	22.392	108,78	115,69
- Ngày khách quốc tế	"	943	1.807	112,13	113,36
- Ngày khách VN đi trong nước	"	9.545	19.601	108,53	116,12
- Ngày khách VN ra NN	"	493	984	107,41	111,56

23. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Chỉ số giá tháng 6 năm 2026 so với:				Đơn vị tính: %	
	Kỳ gốc năm 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân quý II/2026 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106,97	104,64	103,47	99,12	105,21	104,06
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,52	105,26	102,07	99,39	105,27	104,76
Trong đó:						
<i>Lương thực</i>	111,23	111,09	101,59	98,07	110,48	108,42
<i>Thực phẩm</i>	108,77	104,70	101,99	99,47	104,85	104,45
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	105,82	103,57	102,71	100,02	103,31	103,42
Đồ uống và thuốc lá	102,14	101,45	101,24	100,63	100,78	100,76
May mặc, giày dép và mũ nón	113,26	112,45	102,04	99,41	113,05	112,87
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	112,31	108,94	110,58	99,36	109,75	106,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,46	101,51	100,92	99,71	101,75	101,45
Thuốc và dịch vụ y tế	100,73	100,20	100,20	100,03	100,19	100,11
58/ Dịch vụ y tế	100,37	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	101,44	103,81	104,65	96,47	106,88	103,67
Thông tin và truyền thông	101,07	100,37	100,34	99,26	100,88	101,06
Giáo dục	112,12	100,85	100,17	100,00	100,80	100,75
70/ Dịch vụ giáo dục	113,54	100,34	100,00	100,00	100,34	100,34
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,60	100,66	100,84	100,02	100,69	100,83
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,71	100,75	99,81	99,44	100,93	101,36
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	183,89	126,40	96,93	91,82	138,40	157,55
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,83	96,19	96,08	100,77	96,13	96,92

24. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Ước tính tháng 6 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	862,47	4.785,02	104,19	123,70	116,75
Vận tải hành khách	165,84	955,01	102,11	116,00	113,07
Đường bộ	165,80	954,73	102,11	116,03	113,11
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,04	0,28	105,71	60,12	55,19
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	503,44	2.764,03	105,08	122,33	113,83
Đường bộ	431,65	2.361,93	105,19	124,18	115,07
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	71,34	399,76	104,41	112,15	107,01
Đường thủy nội địa	0,45	2,34	110,53	132,95	115,03
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	183,56	1.009,45	103,78	135,74	128,97
Bưu chính chuyển phát	9,63	56,52	101,96	128,75	130,88

25. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số:176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Thực hiện quý I năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính quý II năm 2026 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Tổng số	2.303,04	2.481,97	113,08	120,36
Vận tải hành khách	467,83	487,18	110,29	115,89
Đường bộ	467,67	487,06	110,33	115,91
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,16	0,12	53,69	57,39
Đường hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.322,24	1.441,80	109,63	117,98
Đường bộ	1.127,21	1.234,72	110,50	119,59
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	193,94	205,82	104,85	109,12
Đường thủy nội địa	1,08	1,25	106,28	123,85
Đường hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	484,85	524,60	126,17	131,68
Bưu chính chuyển phát	28,12	28,40	128,07	133,78

26. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Ước tính tháng 6 năm 2026	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	976,56	5.297,03	102,99	135,14	114,73
Đường bộ	959,96	5.201,20	102,93	134,68	115,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16,60	95,83	106,40	168,76	88,47
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	208,96	1.091,69	105,00	146,45	120,39
Đường bộ	208,94	1.091,59	105,00	146,45	120,40
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,10	105,99	137,79	82,13
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.289,64	23.415,88	103,10	106,60	110,58
Đường bộ	3.955,65	21.506,68	103,18	104,46	110,61
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	329,46	1.885,78	102,14	140,88	110,09
Đường thủy nội địa	4,53	23,41	107,95	132,96	115,80
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	431,37	2.359,29	102,76	143,17	113,97
Đường bộ	175,78	908,48	104,01	154,59	120,34
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	255,47	1.450,23	101,91	136,25	110,32
Đường thủy nội địa	0,11	0,58	109,83	132,95	115,42
Hàng không	-	-	-	-	-

27. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số:176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.528,30	2.768,73	106,91	122,93
Đường bộ	2.479,56	2.721,65	107,83	123,19
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	48,74	47,09	74,64	109,46
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	508,35	583,34	110,31	130,80
Đường bộ	508,30	583,29	110,32	130,81
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,05	69,00	103,73
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	11.282,94	12.132,94	108,44	112,64
Đường bộ	10.350,83	11.155,85	108,81	112,34
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	921,32	964,47	104,42	116,12
Đường thủy nội địa	10,79	12,62	106,78	124,83
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	1.120,63	1.238,66	105,81	122,52
Đường bộ	415,99	492,48	107,72	133,55
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	704,37	745,86	104,72	116,18
Đường thủy nội địa	0,27	0,31	106,73	124,11
Hàng không	-	-	-	-

28. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số:176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Ước tính tháng 6 năm 2026 (Triệu USD)	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026 (Triệu USD)	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Trị giá Xuất khẩu	162,50	830,00	106,87	101,99	103,09
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,30	0,88	142,86	-	-
Chè	0,60	1,70	109,09	107,14	77,27
Dăm gỗ	6,00	49,33	150,00	164,38	161,74
Hàng dệt và may mặc	5,00	27,60	119,05	141,64	106,98
Xơ, sợi dệt các loại	1,80	9,25	112,50	150,00	142,31
Thép, phôi thép	138,80	705,69	110,51	104,50	102,95
Trị giá Nhập khẩu	287,70	1.700,00	105,57	101,02	109,56
- Nhập khẩu từ Formosa	210,50	1.050,00	105,14	95,70	91,69

29. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số:176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 6 năm 2026	Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	33	199	106,45	137,50	110,56
Đường bộ	"	33	199	106,45	137,50	111,80
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	22	122	110,00	200,00	100,83
Đường bộ	"	22	122	110,00	200,00	100,83
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	19	151	79,17	95,00	164,13
Đường bộ	"	19	151	79,17	95,00	165,93
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	10	40	200,00	111,11	105,26
Số người chết	Người	-	1	-	-	-
Số người bị thương	"	-	1	-	-	50,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	3.243	6.905	1.911	1.887,81	202,77

30. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Đơn vị tính	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	97	102
Đường bộ	"	97	102
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	57	65
Đường bộ	"	57	65
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	80	71
Đường bộ	"	80	71
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	16	24
Số người chết	Người	1	-
Số người bị thương	"	1	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	3.046,82	3.858,66

31. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 30/6/2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	12.017,26	11.361,75	105,77	100,00	100,00
I. Thu nội địa	7.308,68	7.717,56	94,70	60,82	67,93
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	714,61	531,66	134,41	5,95	4,68
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	379,75	1.488,69	25,51	3,16	13,10
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.414,19	961,93	147,02	11,77	8,47
Thuế thu nhập cá nhân	493,13	386,91	127,45	4,10	3,41
Thuế bảo vệ môi trường	507,54	518,04	97,97	4,22	4,56
Thu phí, lệ phí	476,40	424,11	112,33	3,96	3,73
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>358,80</i>	<i>308,72</i>	<i>116,22</i>	<i>2,99</i>	<i>2,72</i>
Các khoản thu về nhà, đất	3.072,60	3.126,78	98,27	25,57	27,52
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	12,95	10,03	129,11	0,11	0,09
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	56,92	13,60	418,59	0,47	0,12
Thu khác ngân sách	179,31	251,97	71,16	1,49	2,22
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0,22	3,84	5,74	0,00	0,03
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu - chi của ngân sách nhà nước	1,08	-	-	0,01	-
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Tổng thu hoạt động xuất nhập khẩu	4.421,81	3.567,49	123,95	36,80	31,40
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-
V. Thu khác	286,78	76,70	373,92	2,39	0,68

32. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 30/6/2026

(Kèm theo Báo cáo số: 176/BC-TKT ngày 30/6/2026)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	14.060,49	18.465,53	76,14	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	5.966,91	8.711,38	68,50	42,44	47,18
II. Chi trả nợ lãi	-	0,32	-	-	0,002
III. Chi thường xuyên	8.093,55	9.741,26	83,09	57,56	52,75
Chi quốc phòng	293,73	256,09	114,70	2,09	1,39
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	783,27	734,09	106,70	5,57	3,98
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.828,33	2.870,80	98,52	20,12	15,55
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	690,61	651,92	105,93	4,91	3,53
Chi khoa học, công nghệ	40,73	29,52	137,97	0,29	0,16
Chi văn hóa, thông tin	37,48	87,07	43,05	0,27	0,47
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	37,28	25,28	147,50	0,27	0,14
Chi thể dục, thể thao	13,39	34,46	38,85	0,10	0,19
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	35,66	96,56	36,93	0,25	0,52
Chi sự nghiệp kinh tế	366,68	540,64	67,82	2,61	2,93
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.526,25	2.801,34	54,48	10,85	15,17
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.438,85	1.591,44	90,41	10,23	8,62
Chi khác	1,28	22,06	5,79	0,01	0,12
IV. Chi viện trợ	-	-	-	-	-
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	0,03	12,57	0,24	0,0002	0,07